

Bản án số: 234/2024/DS-PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu và bà Ngô Ngọc Phi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2024/TLPT-DS ngày 04/7/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2024/QĐ-PT ngày 08/7/2024, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 234/2024/QĐ-PT ngày 01/8/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa dân sự phúc thẩm số 134/2024/TB-TA ngày 18/9/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Quang H, sinh năm: 1981;

Nơi cư trú: Số F V, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tín E, sinh năm 1992; (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2024), (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

2. **Bị đơn:**

2.1. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1983;

2.2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm: 1984.

Cùng nơi cư trú: Ấp V, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Phước H2, sinh

năm: 1979; (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2024), (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Trong đơn khởi kiện và tờ tự khai cùng ngày 17/7/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Quang H trình bày:

Trước ngày 24/03/2023 xuất phát từ mối quan hệ thân quen vợ chồng ông H1 - bà N có vay của ông nhiều lần tiền để đáo hạn Ngân hàng và kinh doanh bất động sản.

Ngày 24/03/2023 hai bên kết sổ (các giấy tờ nợ) thì vợ chồng ông H1 - bà N còn nợ ông số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng). Do tình hình khó khăn thời điểm ngân hàng hết room và thắt chặt tín dụng nên ông H1 - bà N nhờ ông hỗ trợ không tính lãi số tiền 2.350.000.000 đồng trong vòng 2 tháng, đồng thời ông H1, bà N đề nghị cho vay thêm 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) nữa để bổ sung vốn làm ăn, ông đồng ý và thoả thuận tách thành hai hợp đồng vay tiền cụ thể là:

- Hợp đồng vay tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) nợ cũ hai bên không tính lãi kể từ ngày 24/03/2023 đến 24/05/2023 (60 ngày).

- Hợp đồng vay tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), kể từ ngày 24/03/2023 đến 24/05/2023 (60 ngày), lãi theo thoả thuận 2%/tháng, từ đó đến nay chưa trả lãi lần nào.

Cả hai hợp đồng tổng cộng 4.350.000.000đ (Bốn tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) thời gian vay là 60 ngày kể từ ngày 24/03/2023. Sau khi đến hạn, nhiều lần ông đã gặp vợ chồng ông H1, bà N yêu cầu thanh toán nợ cho ông nhưng vợ chồng ông H1, bà N lại đưa ra nhiều lý do khác nhau để không trả.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 4.350.000.000đ và lãi trên số tiền vay 2.000.000.000đ, theo qui định của pháp luật 1,5%/tháng (vì tại phiên hoà giải ông đồng ý giảm lãi còn 1,5%/ tháng) tính từ ngày 24/03/2023 cho đến ngày xét xử 24/5/2024 là 420.000.000đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 4.770.000.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hoà giải ngày 17/10/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Phước H2 trình bày:

Bị đơn thừa nhận có ký 02 Hợp đồng vay. Đối với Hợp đồng vay tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) thì bị đơn thừa nhận có vay và đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Hợp đồng vay tiền 2.350.000.000 đồng bị đơn thừa nhận có ký tên, lặn tay nhưng không nhận tiền, cũng không có nợ do nguyên đơn tính

lãi dồn và đưa bị đơn ký chữ thực chất không có nợ nên không đồng ý trả số tiền này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Quang H.

Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền là 4.770.000.000đ (Bốn tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2024 để đảm bảo cho ông Nguyễn Quang H trong giai đoạn thi hành án;

3. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2024/QĐ-BPBD ngày 17/4/2024. Hoàn trả lại số tiền 354.600.000đ (ba trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng) và lãi suất phát sinh (nếu có) tại tài khoản số 6709401042272 tại ngân hàng N1 – chi nhánh huyện C cho ông Nguyễn Quang H.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/6/2024 ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N nộp đơn kháng cáo. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo, người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đình chỉ giải quyết vụ án hoặc không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Quang H, vì vợ chồng ông bà chỉ nợ tiền ông H vốn và lãi là 2.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N: Ông Nguyễn Phước H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H đối với số tiền 2.350.000.000 đồng do là tiền lãi hoặc hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H: Ông Nguyễn Tín E vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền gốc 2.000.000.000đ + lãi 420.000.000đ = 2.420.000.000đ (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H về yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N trả số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng), do là tiền lãi. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm vẫn giữ nguyên.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N, về hình thức đúng theo quy định, nộp đơn trong hạn luật định, đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và có nội dung ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông H1, bà N đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Quang H yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N phải liên đới trả tổng số tiền 4.350.000.000đ, của hai hợp đồng vay tiền làm cùng ngày 24/3/2023, trong đó: Một hợp đồng ghi số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) là nợ cũ nên không tính lãi kể từ ngày 24/03/2023 đến 24/05/2023 (60 ngày) và một hợp đồng ghi số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), có tính lãi suất theo thỏa thuận.

[2.2]. Phía bị đơn ông H1, bà N cho rằng số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) là tiền lãi do ông H tự tính lãi dồn và soạn hợp đồng vay tiền đưa cho ông H1, bà N ký tên, cho nên ông H không tính lãi chồng lãi phần tiền này. Cùng lúc, ông H đưa cho ông H1, bà N ký thêm hợp đồng vay số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), cho rằng số tiền này là nợ gốc và tiếp tục tính lãi suất theo thỏa thuận. Bị đơn xác định chỉ ký tên chứ không có nhận tiền, nên

không đồng ý trả số tiền 2.350.000.000đ. Còn đối với số tiền 2.000.000.000đ thì bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn, cùng với lãi như bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông H1, bà N, nhận thấy:

[3.1]. Đối với số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng), do các đương sự không thống nhất với nhau. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết thì phía ông H cho rằng số tiền 2.350.000.000đ là nợ cũ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/5/2024 (bút lục số 103), ông H xác nhận số tiền 2.350.000.000đ là tiền vốn cộng dồn các lần vay trước và có lãi. Còn phía bị đơn cho rằng không nhận tiền, cũng không có nợ, do nguyên đơn tính lãi dồn và đưa bị đơn ký chữ thực chất không có nợ nên không đồng ý trả số tiền này và có cung cấp 01 USB chứng minh việc nguyên đơn ông H và bà L có thừa nhận trong đoạn clip từ phút 43 đến phút 52, bà L nói 2.000.000.000 đồng là gốc, còn 2.350.000.000 đồng là tiền lãi.

[3.2]. Song tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/8/2024, Hội đồng xét xử có công bố đoạn thu âm, thu hình trong USB màu đen (hiệu Kingston) do phía bị đơn cung cấp ở giai đoạn sơ thẩm, sau khi xem đoạn thu âm, thu hình, đại diện cho nguyên đơn là ông Nguyễn Tín E xác định người đàn bà trong đoạn clip là bà L, còn người đàn ông là ông H, đồng thời xác định tiếng nói trong đoạn clip là của bà L, bà L nói phần nợ biên nhận 2.000.000.000đ là gốc, còn biên nhận 2.350.000.000đ là tiền lãi, cũng tại phiên tòa đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Tín E và đại diện bị đơn là ông Nguyễn Phước H2 đều yêu cầu tạm ngừng phiên tòa triệu tập bà L, ông H, ông H2 và bà N đến Tòa án để đối chất làm rõ đoạn thu âm, thu hình trong USB màu đen (hiệu Kingston) do phía bị đơn cung cấp.

[3.3]. Vào ngày 13/9/2024 Tòa án triệu tập bà L, ông H, ông H2, bà N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Tín E, của bị đơn là ông Nguyễn Phước H2 đến Tòa án để đối chất làm rõ đoạn thu âm, thu hình trong USB màu đen (hiệu Kingston) do phía bị đơn cung cấp đã được công khai tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/8/2024.

Tại phiên đối chất ngày 13/9/2024, Tòa án có mở đoạn clip có thu hình và thu tiếng cho các đương sự xem hình và nghe tiếng, trong đoạn clip từ phút 43 đến phút 52. Sau khi xem đoạn clip thì ông H và bà L đều xác định hai người ngồi tại quán cà phê trong đoạn clip, người đàn ông là ông H, còn người đàn bà mặc áo trắng là bà L, còn giọng nói xác định phần tiền 2.000.000.000đ là gốc, còn phần tiền 2.350.000.000đ là tiền lãi giọng nói đó là của bà L. Việc bà L nói phần tiền 2.350.000.000đ là tiền lãi với sự có mặt của ông H, nhưng ông H vẫn im lặng, không có phản bác lời nói của bà L, xem như ông H đã đồng ý, với trong quá trình giải quyết vụ án ông H cho biết giữa ông H với bà L là bạn thân, việc ông H cho ông H2, bà N vay tiền là do bà L giới thiệu và giữa ông H với bà Liên từ trước giờ không có mâu thuẫn với nhau, cho nên không có lý do gì mà bà L nói số tiền 2.350.000.000đ là tiền lãi gây bất lợi cho ông H. Do đó, phía bị đơn kháng cáo cho rằng số tiền 2.350.000.000đ là tiền lãi, còn 2.000.000.000đ là gốc là có cơ sở và phù hợp với xác nhận của bà L tại phiên đối chất ngày 13/9/2024.

[3.4]. Đối với lời khai nại của ông H, cho rằng số tiền 2.350.000.000đ, trong đó có 180.000.000đ là tiền hợp đồng góp vốn kinh doanh mua và sở hữu chung xe ô tô giữa ông H, bà L với ông H2, bà N. Tuy nhiên, không được phía ông H2, bà N thừa nhận và ông H cũng không có chứng cứ chứng minh, với từ khi ông H khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết và xét xử ở cấp sơ thẩm ông H cũng không có khai số tiền 180.000.000đ là tiền hợp đồng góp vốn kinh doanh mua và sở hữu chung xe ô tô giữa ông H, bà L với ông H2, bà N. Xét lời khai của ông H không thống nhất với nhau, nên không có cơ sở để xem xét. Nếu ông H, bà L với ông H2, bà N có phát sinh tranh chấp hợp đồng góp vốn kinh doanh mua và sở hữu chung xe ô tô thì giải quyết bằng vụ án khác.

[3.5]. Đối với ý kiến của bà L, sau khi đối chất bà L gửi văn bản trình bày: Bà L cho rằng 2.350.000.000đ xuất phát từ phần tiền lãi, ông H2, bà N có vay của bà T 7.080.000.000đ vào ngày 14/12/2021, trong đó bà L đưa bà T 7.000.000.000đ không có giấy tờ, sau đó các bên thỏa thuận, thống nhất ông H2, bà N chịu trách nhiệm trả nợ chính và sau đó tính lãi từ ngày 14/12/2021 đến ngày 08/04/2024 chốt lãi là 2 tỷ 352 triệu đồng, đồng thời bà L có cung cấp (03 bản photo gồm: (1) giấy vay tiền ngày 14/12/2021, bên cho vay: Lê Thị Thanh T; bên vay: Huỳnh Thị N và Nguyễn Văn H1 mượn số tiền 7.080.000.000đ, (2) biên nhận ngày 9/01/2022 tôi Lê Thị Thanh T có mượn của Nguyễn Thị Hoàng L số tiền 7.000.000.000đ, (3) giấy mượn tiền ngày 18/5/2022 tôi Huỳnh Thị N có mượn Nguyễn Thị Hoàng L số tiền 2.069.000.000đ).

Xét thấy, các biên nhận nợ (3 bản photo) do bà L cung cấp thì chỉ thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 18/5/2022 tôi Huỳnh Thị N có mượn Nguyễn Thị Hoàng L số tiền 2.069.000.000đ, đối với giấy vay tiền ngày 14/12/2021, bên cho vay: Lê Thị Thanh T; bên vay: Huỳnh Thị N và Nguyễn Văn H1 mượn số tiền 7.080.000.000đ. Còn việc bà L cho rằng bà T bàn giao nghĩa vụ ông H1, bà N trả nợ chính, nhưng bà L cũng không có văn bản bàn giao nghĩa vụ trả nợ giữa các bên, nếu có thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác, chứ không có liên quan trong vụ án này. Ngoài ra, cũng không có tài liệu, chứng cứ khác trùng khớp với số tiền 2.000.000.000đ và số tiền 2.350.000.000đ đang tranh chấp. Do đó, việc bà L cho rằng có phần giống với số tiền đang tranh chấp là không có cơ sở.

[4]. Từ những phân tích như trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H1, bà N cho rằng số tiền 2.350.000.000đ là tiền lãi trong số tiền gốc 2.000.000.000đ là có cơ sở, với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H1, bà N là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn

Quang H số tiền gốc 2.000.000.000đ + lãi 420.000.000đ = 2.420.000.000đ (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H về yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N trả số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

[5]. Về án phí:

- Ông Nguyễn Quang H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận;

- Ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu của ông H được chấp nhận;

- Ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông H1, bà N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[6]. Các phân quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015,

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H. Buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Quang H số tiền 2.420.000.000đ (Hai tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang H về yêu cầu ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N trả số tiền 2.350.000.000đ (Hai tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí:

- Ông Nguyễn Quang H phải chịu 79.000.000đ (Bảy mươi chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

56.175.000đ (Năm mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0004469 ngày 04/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền 22.825.000đ (Hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn H1 và bà Huỳnh Thị N cùng phải chịu 80.400.000đ (T1 mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H1, bà Huỳnh Thị N, mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo các biên lai thu số 0004722 và số 004723 cùng ngày 17/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2024/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV & THA, Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hoàng Thám